

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29



Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và được điều chỉnh theo Giấy phép số 112/UBCK-GPĐKCTCK ngày 4 tháng 3 năm 2008, số 176/UBCK-GPĐC ngày 2 tháng 12 năm 2008 và số 208/UBCK-GPĐC ngày 16 tháng 3 năm 2009.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.691.160.444	23.723.806.322
Lợi nhuận giữ lại cuối kỳ	38.425.986.492	23.798.784.590

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Khắc Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2009
Ông Đinh Quang Nương	Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 23 tháng 3 năm 2009
Bà Mai Hương Nội	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2007
Ông Phạm Bách	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2007
Ông Phạm Khắc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2007
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2009
Bà Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2009

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong giai đoạn lập báo cáo này như sau:

Ông Bạch Nguyễn Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2009
Ông Phan Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2008
Ông Dương Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn sáu tháng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT- BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khắc Hiệp
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2010

Số tham chiếu: 60765367/14381123

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bằng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính giữa niên độ") được trình bày từ trang 4 đến trang 29. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT- BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0135/KTV



Bùi Anh Tuấn
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 1067/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		423.781.641.686	365.718.042.553
110	I. Tiền	IV.1	102.437.833.977	120.599.077.089
111	1. Tiền		102.437.833.977	120.599.077.089
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	IV.2	181.593.051.880	198.073.253.249
121	1. Đầu tư ngắn hạn		185.142.186.246	200.155.378.856
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.549.134.366)	(2.082.125.607)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	IV.3	138.001.144.638	46.619.667.668
131	1. Phải thu của khách hàng		107.135.669.188	31.737.993.067
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		6.907.471.813	13.328.499.244
138	3. Các khoản phải thu khác		23.958.003.637	1.553.175.357
140	IV. Hàng tồn kho	IV.4	59.490.540	65.660.360
141	1. Hàng tồn kho		462.736.622	468.906.442
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(403.246.082)	(403.246.082)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.690.120.651	360.384.187
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		852.570.366	357.384.187
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		144.503.535	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		693.046.750	3.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		100.602.144.681	105.039.952.303
220	I. Tài sản cố định		11.403.057.157	13.304.986.839
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.5	6.804.484.148	8.376.150.304
222	Nguyên giá		14.315.274.004	14.192.193.904
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.510.789.856)	(5.816.043.600)
227	2. Tài sản cố định vô hình	IV.6	4.598.573.009	4.928.836.535
228	Nguyên giá		5.920.584.978	5.920.584.978
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.322.011.969)	(991.748.443)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	IV.7	87.210.419.672	87.500.000.000
253	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		87.500.000.000	87.500.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(289.580.328)	-
260	II. Tài sản dài hạn khác		1.988.667.852	4.234.965.464
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.8	1.273.379.788	3.519.677.400
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	IV.9	710.288.064	710.288.064
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		524.383.786.367	470.757.994.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		182.431.708.093	135.497.077.026
310	I. Nợ ngắn hạn		182.286.083.552	135.351.452.485
312	1. Phải trả nhà cung cấp		103.961.672	363.552.337
313	2. Người mua trả tiền trước	IV.11	70.625.832.582	632.539.205
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.18	3.613.978.218	7.257.488.635
315	4. Phải trả người lao động		143.984.689	4.008.204
316	5. Chi phí phải trả	IV.10	1.583.904.898	1.165.744.471
317	6. Phải trả nội bộ		-	1.808.110.847
321	7. Phải trả hộ cổ tức cho nhà đầu tư		65.867.805	417.839.500
322	8. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		6.018.503.207	4.198.889.900
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.12	100.130.050.481	119.503.279.386
330	II. Nợ dài hạn		145.624.541	145.624.541
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		145.624.541	145.624.541
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		341.952.078.274	335.260.917.830
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.13	341.952.078.274	335.260.917.830
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
417	2. Vốn bổ sung từ lợi nhuận		1.763.045.891	1.763.045.891
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.763.045.891	1.763.045.891
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.425.986.492	31.734.826.048
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		524.383.786.367	470.757.994.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
006 007	6. Chứng khoán lưu ký <i>Trong đó</i>	1.065.483.900.000	80.628.493.000
	6.1. Chứng khoán giao dịch	996.411.110.000	73.689.855.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký trước	5.177.870.000	188.105.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	955.889.810.000	71.024.986.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	35.343.430.000	2.476.764.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	272.790.000	58.638.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	272.790.000	58.638.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	68.800.000.000	6.880.000.000
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	68.800.000.000	6.880.000.000
	Tổng cộng tài khoản ngoài bảng	1.065.483.900.000	80.628.493.000

Nguyễn Thanh Huyền

Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Bách Nguyễn Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
1	1. Doanh thu	IV.14	31.373.000.184	49.639.679.146
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		9.773.629.380	5.904.323.436
1.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		5.152.181.949	30.202.794.600
1.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	4.000.000
1.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		69.218.182	470.000.000
1.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		623.564.867	-
1.9	- Doanh thu khác	IV.14.1	15.754.405.806	13.058.561.110
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		31.373.000.184	49.639.679.146
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	IV.15	(11.846.757.885)	(3.854.288.028)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		19.526.242.299	45.785.391.118
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.16	(10.721.753.990)	(15.755.544.847)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.804.488.309	30.029.846.271
31	8. Thu nhập khác	IV.17	2.070.000	1.948.948.364
32	9. Chi phí khác	IV.17	-	(2.937.569.690)
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		2.070.000	(988.621.326)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.806.558.309	29.041.224.945
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.18	(2.115.397.865)	(5.317.418.623)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.691.160.444	23.723.806.322
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	IV.21	223	791

Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Bách Nguyễn Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: đồng Việt Nam


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		8.806.558.309	29.041.224.945
2	2. Điều chỉnh cho các khoản	IV.5, 6		
	- Khấu hao và khấu trừ		2.025.009.782	2.412.552.677
	- Các khoản dự phòng		1.756.589.087	403.246.082
4	- Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.291.422.207)	-
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.296.734.970	31.857.023.704
9	- Tăng các khoản phải thu		(91.525.980.505)	(79.928.880.348)
10	- Giảm hàng tồn kho		6.169.820	92.230.285
11	- Tăng các khoản phải trả không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		71.782.402.160	56.776.471.925
12	- Giảm chi phí trả trước		1.751.111.433	361.529.385
13	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.323.145.860	309.000.000
14	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(15.776.976.733)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		3.633.583.738	(6.309.601.782)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(123.080.100)	(148.975.486)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(189.815.568)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(123.080.100)	(338.791.054)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.510.503.638	(6.648.392.836)
60	Tiền đầu kỳ	IV.23	1.215.607.755	13.709.549.784
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	IV.23	4.726.111.393	7.061.156.948


Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng



Bạch Nguyễn Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và được điều chỉnh theo Giấy phép số 112/UBCK-GPĐKCTCK ngày 4 tháng 3 năm 2008, số 176/UBCK-GPĐC ngày 2 tháng 12 năm 2008 và số 208/UBCK-GPĐC ngày 16 tháng 3 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Công ty cũng có một chi nhánh tại số 182, Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 52 người (tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 50 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Khắc Hiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2009
Ông Đinh Quang Nương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2009
Bà Mai Hương Nội	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2007
Ông Phạm Bách	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2007
Ông Phạm Khắc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2007
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2009
Bà Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2009

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong giai đoạn báo cáo này như sau:

Ông Bạch Nguyễn Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2009
Ông Phan Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2008
Ông Dương Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn báo cáo này như sau:

Ông Đinh Ngọc Lân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2009
Bà Đoàn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. *Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty vì khoản mục này vẫn được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các chuẩn mực và hướng dẫn đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT- BTC hướng dẫn về áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính.

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT- BTC hướng dẫn cách áp dụng các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày và thuyết minh công cụ tài chính. Việc áp dụng thông tư này đòi hỏi phải có thêm các thuyết minh và ảnh hưởng đến trình bày các công cụ tài chính cụ thể của công ty trên các báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 hoặc sau đó. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá tác động của việc áp dụng thông tư này trong các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

3. *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tài khoản tiền gửi thanh toán cho hoạt động kinh doanh chứng khoán.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

5. *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	4 – 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
Phần mềm máy tính	8 – 15 năm

6. *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

7. *Các khoản đầu tư tài chính*

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư vào chứng khoán được phản ánh theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức phát sinh trước ngày mua được ghi nhận giảm giá khoản đầu tư chứng khoán, các khoản cổ tức và trái tức phát sinh sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu từ hoạt động đầu tư trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10") được Công ty áp dụng trong các năm tài chính trước liên quan tới việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá được áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được hướng dẫn tại VAS10 khác với hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ("Thông tư 201") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ là tài sản và nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào năm (5) năm tiếp theo. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 là không đáng kể.

10. Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập hằng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của Công ty cho đến khi đạt 10% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành về Quy chế tổ chức và hoạt động cho công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập nhằm bảo toàn hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thua lỗ trong kinh doanh hoặc dự phòng cho lỗ hoặc tổn thất do các nguyên nhân khách quan.

11. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập hằng năm với mức bằng 5% lợi nhuận của Công ty cho đến khi đạt 100% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành về Quy chế tổ chức và hoạt động cho công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của các cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ dự phòng cho dịch vụ môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư và tư vấn tài chính, dịch vụ bảo lãnh và ký quỹ chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14. Giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

16. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV.1 Tiền

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	34.917.365	43.593.295
Tiền gửi ngân hàng	102.402.916.612	120.555.483.794
Trong đó:		
<i>Tiền gửi của công ty chứng khoán</i>	4.691.194.028	1.172.014.460
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	97.711.722.584	119.383.469.334
	102.437.833.977	120.599.077.089

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua bán kinh doanh chứng khoán được loại trừ ra khỏi chỉ tiêu số dư tiền và tương đương tiền cuối kỳ trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IV.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Chứng khoán thương mại	31.102.403.711	8.958.378.856
Cổ phiếu chưa niêm yết	197.000.000	197.000.000
Đầu tư tài chính khác	153.842.782.535	191.000.000.000
	185.142.186.246	200.155.378.856
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.549.134.366)	(2.082.125.607)
	181.593.051.880	198.073.253.249

Các khoản đầu tư tài chính khác bao gồm các khoản ủy thác đầu tư cho ba cổ đông của Công ty mẹ. Các khoản ủy thác đầu tư này sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và có mức lãi suất cố định là 11%/năm.

IV.3 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Phải thu khách hàng	107.135.669.188	31.737.993.067
Phải thu các bên liên quan	6.907.471.813	13.328.499.244
Phải thu khác	23.958.003.637	1.553.175.357
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	265.183.552	255.350.538
<i>Các khoản phải thu khác</i>	23.692.820.085	1.297.824.819
	138.001.144.638	46.619.667.668

Số dư phải thu khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010 chủ yếu bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các dịch vụ, sản phẩm mới của Công ty được đưa vào thực hiện trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, bao gồm dịch vụ hợp tác kinh doanh kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu khác tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm một số khoản phải thu khách hàng hiện đang được Công ty tiến hành các thủ tục rà soát làm rõ đối tượng phải thu và đối chiếu lại số dư với các khách hàng này.

IV.4 Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Thẻ mã hóa	462.736.622	468.906.442
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(403.246.082)	(403.246.082)
	59.490.540	65.660.360

IV.5 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	7.196.126.856	-	5.478.315.988	1.517.751.060	14.192.193.904
Tăng trong kỳ	123.080.100	-	-	-	123.080.100
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>7.319.206.956</u>	<u>-</u>	<u>5.478.315.988</u>	<u>1.517.751.060</u>	<u>14.315.274.004</u>
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	(3.046.438.043)	-	(2.157.368.572)	(612.236.985)	(5.816.043.600)
Tăng trong kỳ	(851.748.336)	-	(671.451.374)	(171.546.546)	(1.694.746.256)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>(3.898.186.379)</u>	<u>-</u>	<u>(2.828.819.946)</u>	<u>(783.783.531)</u>	<u>(7.510.789.856)</u>
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	<u>4.149.688.813</u>	<u>-</u>	<u>3.320.947.416</u>	<u>905.514.075</u>	<u>8.376.150.304</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.421.020.577</u>	<u>-</u>	<u>2.649.496.042</u>	<u>733.967.529</u>	<u>6.804.484.148</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.6 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>VNĐ</i>
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	5.920.584.978
Mua trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>5.920.584.978</u>
Giá trị hao mòn:	
Số dư đầu kỳ	(991.748.443)
Hao mòn trong kỳ	(330.263.526)
Thanh lý, nhượng bán	-
Số dư cuối kỳ	<u>(1.322.011.969)</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu kỳ	<u>4.928.836.535</u>
Số dư cuối kỳ	<u>4.598.573.009</u>

IV.7 Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>	
	<i>VNĐ</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>VNĐ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp và Đầu tư Hà Nội (IGS)	87.500.000.000	13,86%	87.500.000.000	14,00%
Dự phòng khoản đầu tư dài hạn	(289.580.328)		-	
	<u>87.210.419.672</u>		<u>87.500.000.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	467.127.426	629.698.851
Chi phí sửa chữa văn phòng	693.190.239	2.666.210.512
Chi phí trả trước dài hạn khác	113.062.123	223.768.037
	1.273.379.788	3.519.677.400

IV.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Số dư đầu kỳ	710.288.064	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	-	583.885.474
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	6.402.590
Số dư cuối kỳ	710.288.064	710.288.064

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền tương đương với khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng trong năm đầu tiên và hàng năm phải đóng thêm một khoản tiền tương với 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.10 Chi phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Trích trước chi phí thường định kỳ	-	334.000.000
Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán	1.207.081.699	431.069.371
Các khoản khác	376.823.199	400.675.100
	1.583.904.898	1.165.744.471

IV.11 Người mua trả tiền trước

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Ứng trước của Công ty Cổ phần FPT (*)	50.000.000.000	-
Ứng trước của Công ty Cổ phần Tài chính Handico (*)	20.000.000.000	-
Các khoản khác	625.832.582	632.539.205
	70.625.832.582	632.539.205

(*) Đây là các khoản ứng trước cho hợp đồng môi giới mua trái phiếu chính phủ. Các khoản ứng trước này chịu lãi suất từ 14,3%/năm đến 15,5%/năm và thời hạn từ 1 đến 3 tháng.

IV.12 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Kinh phí công đoàn	-	12.269.703
Bảo hiểm thất nghiệp	19.570.123	-
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	97.711.722.584	119.383.469.334
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.398.757.774	107.540.349
	100.130.050.481	119.503.279.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.13 Vốn chủ sở hữu

IV.13.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009					
Số dư đầu kỳ	300.000.000.000	4.165.459	4.165.459	74.978.268	300.083.309.186
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	23.723.806.322	23.723.806.322
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	4.165.459	4.165.459	23.798.784.590	323.807.115.508
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010					
Số dư đầu kỳ	300.000.000.000	1.763.045.891	1.763.045.891	31.734.826.048	335.260.917.830
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.691.160.444	6.691.160.444
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	1.763.045.891	1.763.045.891	38.425.986.492	341.952.078.274



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

IV.13.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</u>
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số cổ phiếu hiện hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 29 tháng 12 năm 2009 theo Quyết định số 1036/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

IV.13.3 Cổ tức

Công ty chưa thực hiện chia cổ tức năm 2009 cho các cổ đông.

IV.13.4 Các quỹ

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</u>
Quỹ dự phòng		
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	1.763.045.891	1.763.045.891
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	1.763.045.891	1.763.045.891
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	<u>3.526.091.782</u>	<u>3.526.091.782</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.14 Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán		
Môi giới chứng khoán	9.773.629.380	5.904.323.436
Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	5.152.181.949	30.202.794.600
- Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	872.871.954	2.794.600
- Chênh lệch lãi bán khoán đầu tư chứng khoán, góp vốn	4.279.309.995	30.200.000.000
Bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán	-	4.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	623.564.867	-
Hoạt động tư vấn	69.218.182	470.000.000
- Tư vấn tài chính	69.218.182	470.000.000
Doanh thu khác	15.754.405.806	13.058.561.110
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	31.373.000.184	49.639.679.146

IV.14.1 Doanh thu khác

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> VNĐ
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	9.721.890.484	11.003.722.223
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.996.275.820	1.547.101.277
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	3.024.964.214	507.737.610
Doanh thu khác	11.275.288	-
	15.754.405.806	13.058.561.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.15 Chi phí hoạt động kinh doanh

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2.055.911.244	786.609.760
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.887.063.872	481.112.860
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	113.696.732
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	136.551.940	84.900.157
Chi phí tư vấn cho nhà đầu tư	48.698.500	74.205.455
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán	1.467.008.759	(746.925.059)
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.214.843.952	1.085.068.854
Chi phí khác	4.036.679.618	1.975.619.269
	11.846.757.885	3.854.288.028

IV.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	3.058.194.834	6.856.498.960
Chi phí vật liệu quản lý	277.281.899	366.409.323
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.870.776.313	4.869.402.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.414.924.311	1.174.466.334
Thuế, phí và lệ phí	1.214.283.115	473.658.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.618.966	1.421.318.231
Chi phí bằng tiền khác	263.674.552	593.791.194
	10.721.753.990	15.755.544.847

IV.17 Thu nhập chi phí khác

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> VNĐ
Thu nhập khác	2.070.000	1.948.948.364
Thu thanh lý tài sản	2.070.000	1.948.948.364
Thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	-	(2.937.569.690)
Chi phí thanh lý tài sản	-	(2.937.569.690)
Chi phí khác	-	-
Lợi nhuận khác	2.070.000	(988.621.326)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	219.198.558	226.531.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.829.661.378	7.005.684.720
Thuế thu nhập cá nhân	(493.361.490)	25.054.509
Thuế khác	58.479.772	218.182
	3.613.978.218	7.257.488.635

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận tính thuế và lợi nhuận kế toán trong kỳ được trình bày như sau:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i> VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.806.558.309	29.041.224.945
Các khoản điều chỉnh (giảm)/tăng lợi nhuận kế toán	(344.966.850)	-
<i>Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp – cổ tức</i>	(344.966.850)	-
- Chi phí không hợp lý khác	-	1.302.874.328
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	41.150.000
Lợi nhuận tính thuế ước tính	8.461.591.459	30.385.249.273
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN hiện hành ước tính	2.115.397.865	7.596.312.318
Giảm trừ thuế TNDN (*)	-	2.278.893.695
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	2.115.397.865	5.317.418.623
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	7.005.684.720	741.328.335
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.291.422.207)	-
Thuế TNDN phải nộp/(trả trước) cuối kỳ	3.829.660.378	4.576.090.288

(*) Theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế TNDN, các doanh nghiệp nhỏ và vừa được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty đáp ứng các điều kiện là một doanh nghiệp vừa và nhỏ, vì vậy, được miễn giảm thuế TNDN theo Thông tư 03.

IV.19 Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Hoàng Quốc Thủy	Cổ đông công ty mẹ	Lãi từ ủy thác đầu tư Lãi thu được	2.765.277.777 (10.000.000.000)
Phạm Hồng Linh	Cổ đông công ty mẹ	Lãi từ ủy thác đầu tư Lãi thu được	1.902.445.894 (2.641.630.682)
Phan Thu Hương	Cổ đông công ty mẹ	Lãi từ ủy thác đầu tư Lãi thu được	5.061.788.726 (1.448.374.075)
Công ty Cổ phần Vincom ("Vincom")	Công ty mẹ	Thu từ tất toán hợp đồng tư vấn	500.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland	Cùng chủ sở hữu	Phải thu chi phí trả hộ Vinpearlland	1.965.700.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.19 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Công ty Cổ phần Vincom ("Vincom")	Công ty mẹ	Phải thu chi phí trả hộ cho Vincom	767.479.935	-
Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland	Cùng chủ sở hữu	Thu do thanh lý tài sản cố định	383.383.931	-
Hoàng Quốc Thủy	Cổ đông công ty mẹ	Ủy thác và lãi ủy thác đầu tư	51.514.694.442	-
Phạm Hồng Linh	Cổ đông công ty mẹ	Ủy thác và lãi ủy thác đầu tư	13.666.640.338	-
Phan Thu Hương	Cổ đông công ty mẹ	Ủy thác và lãi ủy thác đầu tư	94.418.055.701	-
			160.750.254.347	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VND</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VND</i>
Lương và thưởng	579.382.335	500.351.787
Các phúc lợi khác	-	-
	579.382.335	500.351.787

IV.20 Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Tổng lương	3.330.581.935	6.683.852.750
Tiền thưởng	-	-
Tổng thu nhập	3.330.581.935	6.683.852.750
Số lượng cán bộ nhân viên bình quân	52	49
<i>Tiền lương bình quân tháng</i>	10.674.942	11.367.097
<i>Thu nhập bình quân tháng</i>	10.674.942	11.367.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

IV. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	6.691.160.444	23.723.806.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	223	791
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000

IV.22 Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê trụ sở chính tại 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội và chi nhánh tại 182 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty có khoản cam kết chi trả theo các hợp đồng thuê hoạt động này như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ</i>
Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động:		
Trong vòng 1 năm	4.213.945.978	5.303.853.444
Từ 2 đến 5 năm	7.131.586.616	10.157.242.623
Trên 5 năm	-	-
	11.345.532.594	15.461.096.067

V. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


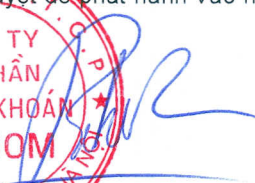
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

VI. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 15 tháng 8 năm 2010.



Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Bạch Nguyễn Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2010